

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 064.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.64) 3873495



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013

Kính gửi :

Tháng 01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2013	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2013	6 - 7
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2013	8 – 23
5. Bảng phụ lục thuyết minh Vốn chủ sở hữu	24
6. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 (dạng tóm tắt)	25
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2013 (dạng tóm tắt)	26

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.269.414.711	161.020.896.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.643.691.868	79.644.498.055
1. Tiền	111		11.643.691.868	18.644.498.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	61.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.762.154.434	4.059.288.882
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	9.361.800.276	3.797.421.685
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4.085.227.364	15.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	315.126.794	246.867.197
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	33.490.028.141	66.953.692.976
1. Hàng tồn kho	141	V.6	37.230.281.403	70.927.705.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(3.740.253.262)	(3.974.012.612)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.373.540.268	10.363.416.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	2.373.540.268	2.823.884.471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	-	7.539.532.218
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		580.355.082.360	495.814.490.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		197.182.558	212.789.243
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	197.182.558	212.789.243
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		302.266.138.365	224.923.612.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79.158.158.521	42.871.260.544
Nguyên giá	222		133.840.027.734	104.090.989.312
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.681.869.213)	(61.219.728.768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.253.987.029	1.324.301.029
Nguyên giá	228		1.669.833.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(415.846.451)	(345.532.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	221.853.992.815	180.728.051.182
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		272.659.881.057	269.162.631.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	272.736.381.057	269.736.381.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(76.500.000)	(573.750.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.231.880.380	1.515.457.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	5.231.880.380	1.515.457.370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699.624.497.071	656.835.387.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		193.605.904.401	172.484.343.030
I. Nợ ngắn hạn	310		62.455.620.094	94.538.122.852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	35.836.000.000	29.980.800.000
2. Phải trả người bán	312	V.17	1.985.338.106	13.047.375.859
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	923.517.688	6.731.477.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4.411.407.504	46.878.027
5. Phải trả người lao động	315	V.20	15.843.072.160	29.120.720.765
6. Chi phí phải trả	316	V.21	512.720.773	508.416.708
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	2.641.256.140	13.724.458.314
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	302.307.723	1.377.995.469
II. Nợ dài hạn	330		131.150.284.307	77.946.220.178
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	131.150.284.307	77.946.220.178
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.018.592.670	484.351.043.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	506.018.592.670	484.351.043.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	172.609.760.000	172.609.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	-5.532.575.581	-5.532.575.581
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		260.842.395.578	98.348.851.211
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.050.000.000	19.050.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.049.012.673	199.875.008.367
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		699.624.497.071	656.835.387.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

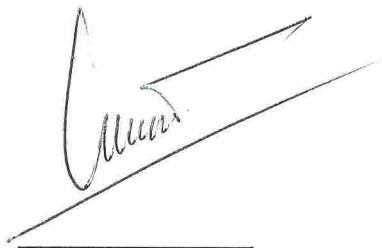
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

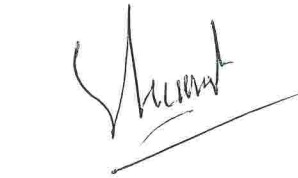
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		9.689.639.400	16.624.742.400
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		307.744,40	29.009,62
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.814.673.855	128.337.053.372	VII.1	406.072.879.129	494.476.726.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.814.673.855	128.337.053.372		406.072.879.129	494.476.726.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	85.198.028.859	119.447.849.525	VII.3	390.581.068.662	454.337.410.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		616.644.996	8.889.203.847		15.491.810.467	40.139.316.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	642.088.635	1.429.307.523	VII.4	3.321.129.264	6.149.183.461
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(121.726.983)	238.715.083	VII.5	1.138.929.884	(1.394.928.067)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		356.065.389	234.876.782		1.122.321.538	1.039.278.766
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.077.811.128	2.272.988.042	VII.6	7.480.633.209	7.593.996.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	(899.485.949)	4.340.542.432	VII.7	7.853.882.493	14.912.728.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		202.135.435	3.466.265.813		2.339.494.145	25.176.702.780
11. Thu nhập khác	31	VI.8	21.469.142.657	6.733.319.228	VII.8	80.907.397.984	89.613.749.277
12. Chi phí khác	32	VI.9	414.353.640	737.949.653	VII.9	1.684.785.972	4.288.698.654
13. Lợi nhuận khác	40		21.054.789.017	5.995.369.575		79.222.612.012	85.325.050.623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.256.924.452	9.461.635.388		81.562.106.157	110.501.753.403
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.409.089.423	1.990.274.310		16.513.093.484	21.640.578.687
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.847.835.029	7.471.361.078		65.049.012.673	88.861.174.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		976	433	VII.10	3.769	5.148

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014


 Nguyễn chơn Cường

Người lập biểu

Báo cáo này phải được lập cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính


 Nguyễn văn Quang

Kế toán trưởng



 Trần Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

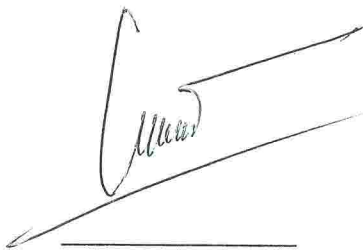
Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

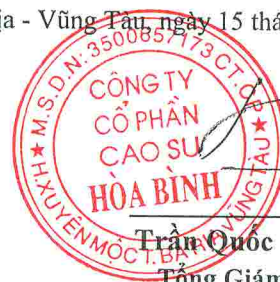
Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		409.627.744.443	525.271.728.173
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(344.678.769.243)	(357.213.237.610)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.168.620.712)	(111.301.779.608)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	VII.5	(1.134.702.666)	(855.082.966)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.19	(4.564.471.843)	(19.047.585.313)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.775.608.879	11.372.527.415
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.886.999.156)	(48.797.259.498)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.030.210.298)	(570.689.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.607.969.046)	(58.679.627.663)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VII.8	72.653.539.930	62.178.822.788
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(21.250.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	24.255.565.197
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.166.050.688	4.906.941.141
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.788.378.428)	12.411.701.463

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		135.211.497.629	131.331.022.493
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(76.495.198.101)	(58.526.675.659)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(35.905.189.000)	(41.780.078.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		22.811.110.528	31.024.268.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		(10.007.478.198)	42.865.280.890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	V.1	79.644.498.055	36.779.217.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		6.672.011	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	V.1	69.643.691.868	79.644.498.055

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014


Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu


Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng




Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 8 năm 2011, Vốn điều lệ của Công ty là : 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 17.260.976 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mủ cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung một phần báo cáo theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế đến năm 2013 đối với sản xuất cao su, thuế xuất 25% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động kinh doanh còn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐ KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	11.643.691.868	18.644.498.055
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	61.000.000.000
Cộng	69.643.691.868	79.644.498.055

2. Đầu tư ngắn hạn**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
R1 International Pte LLtd	4.823.441.280	2.477.384.965
Weber & Schaer GmbH	-	-
Tong Teik Pte Ltd	1.001.067.488	-
Phải thu khách hàng khác (VPT, Mỹ duyên,...)	3.537.291.508	1.320.036.720
Cộng	9.361.800.276	3.797.754.685

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Huỳnh Quang Trung	280.000.000	-
Ông Võ xuân Bình	670.000.000	-
Ông Nguyễn văn Cang	1.360.000.000	-
Ông Hoàng xuân An	400.000.000	-
Các đối tượng khác(Giống Csu, thuê L.su,...)	1.375.227.364	15.000.000
Cộng	4.085.227.364	15.000.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	201.725.000	215.673.135
Phải thu 8,5% BHXH, BHYT, BHTN của CN	-	-
Phải thu khác (ứng, THA, Thuế, ...)	113.401.794	31.194.062
Cộng	315.126.794	246.867.197

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.872.628.020	2.004.968.464
Công cụ, dụng cụ	358.439.344	358.170.549
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm, hàng hóa	34.999.214.039	68.564.566.575
Dự phòng thành phẩm thu mua tồn kho	(3.740.253.262)	(3.974.012.612)
Cộng	33.490.028.141	66.953.692.976

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.373.540.268	2.823.884.471
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	7.539.532.218
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Cộng	2.373.540.268	10.363.416.689

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	7.550.000	20.900.000
Phải thu tiền đo đạc nhà ở CNV	189.632.558	191.889.243
Cộng	197.182.558	212.789.243

Là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm thời hạn 10 năm kể từ năm 2004.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	39.756.378.894	4.656.857.586	9.735.695.862	502.293.182	45.016.287.286	4.423.476.502	104.090.989.312
Tăng do mua mới	0	497.023.133					497.023.133
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	8.820.176.445				35.164.827.835		43.985.004.280
Giảm do thanh lý, nhượng bán, khác	562.485.609	464.285.698	456.307.210	183.020.960	12.917.950.151	148.939.363	14.732.988.991
Đe lại do loại TS							0
Số cuối kỳ	48.014.069.730	4.689.595.021	9.279.388.652	319.272.222	67.263.164.970	4.274.537.139	133.840.027.734
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	23.621.807.696	3.497.875.292	6.605.037.081	326.967.863	25.137.930.077	2.030.110.759	61.219.728.768
Tăng do khấu hao trong kỳ	2.919.344.879	329.354.199	879.473.600	27.188.267	2.295.003.118	338.909.402	6.789.273.465
Giảm do thanh lý, nhượng bán, khác	469.078.371	407.982.998	408.659.489	147.310.643	11.750.728.834	143.372.685	13.327.133.020
Số cuối kỳ	26.072.074.204	3.419.246.493	7.075.851.192	206.845.487	15.682.204.361	2.225.647.476	54.681.869.213
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	16.134.571.198	1.158.982.294	3.130.658.781	175.325.319	19.878.357.209	2.393.365.743	42.871.260.544
Số cuối kỳ	21.941.995.526	1.270.348.528	2.203.537.460	112.426.735	51.580.960.609	2.048.889.663	79.158.158.521

Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 67.263.164.970 VNĐ và 51.580.960.609 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

	Số tiền
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ	
Số cuối kỳ	1.669.833.480
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	345.532.451
Phát sinh tăng trong kỳ	70.314.000
Số cuối kỳ	415.846.451
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.324.301.029
Số cuối kỳ	1.253.987.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	497.023.133	497.023.133		0
XDCB dở dang	159.027.180	8.890.994.087	8.820.176.445		229.844.822
- Công trình giao thông	-	0	0		0
- Công trình kiến trúc khác	159.027.180	8.827.310.403	8.820.176.445		166.161.138
- Kiến thiết cơ bản khác	-	63.683.684	0		63.683.684
Vườn cây KT cơ bản	180.569.024.002	76.219.951.826	35.164.827.835		221.624.147.993
Cộng	180.728.051.182	85.607.969.046	44.482.027.413	-	221.853.992.815

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**13. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn vào Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn phải góp 116,25 tỷ tương ứng 15% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		106.250.000.000
- Mua cổ phiếu Cty CP Bông Lát Thuận An, số vốn lượng 127.500 CP, chiếm 3,7% vốn Điều lệ)	127.500	1.491.750.000	127.500	1.491.750.000
- Góp vốn Cty CP thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn góp 11 tỷ, tương ứng 5% vốn Điều lệ)	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
- Góp vốn Cty CP KCN Long Khánh (Số vốn phải góp 14,44 tỷ, tương ứng 12,03 % vốn Điều lệ)	1.444.000	14.440.000.000	1.444.000	14.440.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 6,23% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bình Long-Tà Thiết (Số vốn phải góp 7,3 tỷ, tương ứng 10% vốn Điều lệ)		7.300.000.000		7.300.000.000
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 18,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0.09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		272.736.381.057		269.736.381.057

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP giảm giá cổ phiếu Cty CP Bông Lát Thuận An	(76.500.000)	(573.750.000)
Cộng	(76.500.000)	(573.750.000)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.213.720.772	1.530.512.564	1.456.465.318	-	1.287.768.018
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	30.576.000		30.576.000	-	0
- Chi phí vườn nhân, v.v.	271.160.598	75.000.000	152.048.236	-	194.112.362
- Chi phí trả trước khác	-	6.105.495.951	2.355.495.951	-	3.750.000.000
Cộng	1.515.457.370	7.711.008.515	3.994.585.505	-	5.231.880.380

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay vốn lưu động Ngân hàng TMCP EximBank	35.836.000.000	29.980.800.000
Cộng	35.836.000.000	29.980.800.000

Vay vốn lưu động mua cao su, vay ngân hàng Eximbank bằng ngoại tệ USD lãi suất thấp.

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cao su Bà Rịa	207.287.080	771.886.150
Phải trả mua mủ cao su của tiểu điền	1.065.305.276	10.784.809.573
Phải trả bảo lưu Cty XD CS Đồng nai		84.000.000
Phải trả hàng DNTN Phạm mai Phương		232.849.500
Các đối tượng khác (Tiền ăn, VC, hàng ĐH)	712.745.750	1.173.830.636
Cộng	1.985.338.106	13.047.375.859

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
R1 International Pte Ltd	0	-
The Oc Group	379.416.180	374.736.473
Cty khác (Đại T.Lộc, cây thanh lý)	544.101.508	6.356.741.237
Cộng	923.517.688	6.731.477.710

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.823.884.471)	450.344.203	-	(2.373.540.268)
Thuế thu nhập DN	(7.539.532.218)	16.513.093.484	4.564.471.843	4.409.089.423
Thuế thu nhập cá nhân	46.639.327	754.576.124	798.993.370	2.222.081
Tiền thuê đất	0	557.225.012	532.813.412	0
Các loại thuế khác	238.700	4.319.620	4.462.320	96.000
Cộng	(10.316.538.662)	18.279.558.443	5.925.152.545	2.037.867.236

- Thuế GTGT thể hiện âm đầu kỳ và cuối kỳ là số thuế còn được khấu trừ.

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gãy đổ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.256.924.452	9.461.635.388
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	117.989.997	256.519.341
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	21.374.914.449	9.718.154.729
- Hoạt động sản xuất cao su	(462.833.246)	2.509.080.205
- Hoạt động khác	21.837.747.695	7.209.074.524
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	20%	20%
- Hoạt động khác	20% & 25%	20% & 25%
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	4.409.089.423	2.016.421.161
Thuế thu nhập DN được miễn giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.409.089.423	2.016.421.161

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2013, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương công nhân viên	15.843.072.160	21.476.107.765
Quỹ lương dự phòng	-	7.644.613.000
Phải trả người lao động khác	-	-
Cộng	15.843.072.160	29.120.720.765

21. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	-
Các khoản chi phí khác	512.720.773	508.416.708
Cộng	512.720.773	508.416.708

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	237.456.140	690.972.314
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (mua cây TL)	2.280.000.000	2.752.000.000
Quỹ Bảo hiểm XK cao su	77.704.000	184.595.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Quỹ "Vì tương lai con em chúng ta", Ctác XH	4.352.000	41.422.000
Các khoản khác (cổ tức, ...)	1.950.000	10.015.675.000
Cộng	2.641.256.140	13.724.458.314

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	554.706.917	10.150.000.000	58.500.000	10.750.344.228	12.862.689
Quỹ phúc lợi	623.288.552	7.590.000.000		7.923.843.518	289.445.034
<i>Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	594.245.783		-	344.476.080	249.769.703
<i>Quỹ thưởng Ban QL Điều hành công ty</i>	200.000.000	250.000.000	-	450.000.000	0
Cộng	1.377.995.469	17.990.000.000	58.500.000	19.124.187.746	302.307.723

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay vốn trung hạn NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)	124.680.284.307	77.946.220.178
Vay vốn trung hạn Quỹ Bảo vệ MT tỉnh BRVT	6.470.000.000	-
Cộng	131.150.284.307	77.946.220.178

Khoản vay 134.680.284.307 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội (SHB) là khoản vay dài hạn để tái canh trồng mới lại vườn cây cao su, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp vườn cây cao su (xem thuyết minh V.10); khoản vay Quỹ BVMT để nâng cấp hồ xử lý nước thải NM Hòa Bình.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay như sau:

	Số tiền
Số đầu năm	77.946.220.178
Vay dài hạn trong kỳ	53.204.064.129
Vay dài hạn đã trả trong kỳ	-
Số cuối kỳ	131.151.284.307

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**26. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.569.760.000	77.569.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	167.077.184.419	167.077.184.419

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
- Cổ phiếu phổ thông	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.260.976	17.260.976
- Cổ phiếu phổ thông	17.260.976	17.260.976

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2013**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	50.720.493.355	47.290.569.372
Trong đó: Doanh thu XK cao su thu mua	26.431.429.346	9.906.790.395
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	0	0
Trong đó: UTXK mủ cao su thu mua	-	-
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	35.094.180.500	81.046.484.000
Trong đó: Bán mủ cao su nội địa thu mua	27.297.726.700	63.851.961.600
Doanh thu khác (gia công cao su)	0	
Cộng	85.814.673.855	128.337.053.372

2. Giảm giá hàng bán**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	84.845.278.400	120.627.155.608
Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua	55.709.673.691	75.497.880.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SP thu mua	352.750.459	(1.179.306.083)
Giá vốn khác		
Cộng	85.198.028.859	119.447.849.525

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	584.085.290	1.369.131.405
Cổ tức được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.003.345	60.176.118
Cộng	642.088.635	1.429.307.523

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	356.065.389	234.876.782
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(484.500.000)	(76.005.613)
Chênh lệch giảm tỷ giá	6.707.628	79.843.914
Cộng	(121.726.983)	238.715.083

6. Chi phí bán hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	842.378.841	894.614.262
Chi phí vận chuyển, bốc vác	604.183.510	581.638.600
Chi phí thuê kiểm phẩm	295.190.000	418.438.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.665.548	133.844.905
Chi phí Bảo hiểm XK cao su	77.704.000	184.595.000
Chi phí khác	60.689.229	59.857.275
Cộng	2.077.811.128	2.272.988.042
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.640.912.241	2.016.037.483
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(16.719.781)	37.668.742
Chi phí đồ dùng văn phòng	(34.845.753)	107.073.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(95.494.404)	541.391.987
Thuế, phí, lệ phí	(237.763)	68.070.687
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	(1.793.728.962)	383.477.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(157.636.216)	146.946.519
Chi phí khác	(441.735.311)	1.039.875.947
Cộng	(899.485.949)	4.340.542.432
8. Thu nhập khác		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	19.267.127.699	5.660.118.647
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	57.390.000	286.949.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	131.938.900	113.764.700
Thu nhập giống vườn nhân gỗ thấp	590.505.000	399.850.000
Thu khác	1.422.181.058	272.636.881
Cộng	21.469.142.657	6.733.319.228
9. Chi phí khác		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi thanh lý cây cao su	168.900.675	193.797.418
Chi phí bán cây cao su gãy đổ	-	-
Chi phí tận thu phế phẩm	40.980.000	50.300.000
Chi phí nhượng bán vật tư	152.048.236	427.710.050
Nộp quỹ ANQP địa phương	17.556.000	18.744.000
Chi khác	34.868.729	47.398.185
Cộng	414.353.640	737.949.653
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	16.847.835.029	7.471.361.078
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	16.847.835.029	7.471.361.078
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	17.260.976	17.260.976
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	976	433

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.260.976	17.260.976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.260.976	17.260.976

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.672.226.230	9.190.867.164
Chi phí nhân công	26.515.500.618	30.768.591.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.820.849.304	2.006.078.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.880.472	1.061.700.432
Chi phí khác	2.911.893.707	6.365.783.118
Cộng	36.353.350.331	49.393.020.860

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý IV/2013 và Quý IV/2012):**

STT	Lợi nhuận trước thuế	Quý IV/2013	Quý IV/2012	So sánh quý IV/2013 & quý IV/2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	(561.680.183)	2.275.673.373	(2.837.353.556)	(24,68)
2	Hoạt động tài chính	763.815.618	1.432.691.786	(668.876.168)	53,31
3	Hoạt động khác	21.054.789.017	5.753.270.229	15.301.518.788	365,96
	TỔNG CỘNG	21.256.924.452	9.461.635.388	11.795.289.064	224,66

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2013 so với quý IV năm 2012 tăng 11.795.289.061 đồng, tương ứng tăng 124,66%. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý IV/2013 so với quý IV/2012 giảm -561.680.183 đồng, tương ứng giảm 20,34. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán giảm;

+ Hoạt động tài chính quý IV/2013 đạt 763.815.618 đồng, so giảm với quý IV/2012, nguyên nhân giảm do lãi tiền gửi;

+ Lợi nhuận khác quý IV/2013 so với quý IV/2012 tăng 15.301.289.788 đồng, nguyên nhân tăng do hoạt động thanh lý cây cao su.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2013:**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	211.400.000	259.496.970
Số đã trả trong năm	211.400.000	259.496.970
Số còn phải trả cuối năm	-	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	900.467.905	1.070.100.787
Tiền thưởng	62.995.000	114.724.100
Cộng	963.462.905	1.184.824.887

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2013 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2012 được chi trả trong 01/2013).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Bình Long Tà Thiết	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển cao su Bà Rịa-Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn

Trong quý 4 năm 2013 Công ty có phát sinh hợp đồng xây dựng nâng cấp hồ xử lý nước thải NM Hòa Bình với Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP xây dựng cao su Đồng Nai		
- Phải trả do xây dựng cơ sở hạ tầng	9.076.690.603	2.641.003.605
- Đã trả do xây dựng cơ sở hạ tầng	9.160.690.603	2.567.003.605
- Phải thu tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
- Đã thu tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
2. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		
- Phải trả do mua vật tư	127.332.000	-
- Đã trả do mua vật tư	127.332.000	-
- Phải thu tiền bán cao su TP	-	9.576.000.000
- Đã thu tiền bán cao su TP	-	9.576.000.000
- Phải trả cổ tức (bao gồm còn phải trả năm trước)	24.256.000.000	28.512.000.000
- Đã trả cổ tức (bao gồm còn phải trả năm trước)	24.256.000.000	18.512.000.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	69.643.691.868	79.644.498.055	69.643.691.868	79.644.498.055
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	272.736.381.057	269.736.381.057	272.736.381.057	269.736.381.057
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	272.736.381.057	269.736.381.057	272.736.381.057	269.736.381.057
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	9.361.800.276	3.797.421.685	9.361.800.276	3.797.421.685
Các khoản phải thu khác	315.126.794	246.867.197	315.126.794	246.867.197
Cộng	352.056.999.995	353.425.167.994	352.056.999.995	353.425.167.994

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	166.986.284.307	107.927.020.178	166.986.284.307	107.927.020.178
Phải trả cho người bán	1.985.338.106	13.047.375.859	1.985.338.106	13.047.375.859
Phải trả cho người lao động	15.843.072.160	29.120.720.765	15.843.072.160	29.120.720.765
Chi phí phải trả	512.720.773	508.416.708	512.720.773	508.416.708
Các khoản phải trả khác	2.641.256.140	13.724.458.314	2.641.256.140	13.724.458.314
Cộng	187.968.671.486	164.327.991.824	187.968.671.486	164.327.991.824

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	29.980.800.000	77.946.220.178	107.927.020.178
Phải trả cho người bán	13.047.375.859	0	13.047.375.859
Phải trả cho người lao động	29.120.720.765	0	29.120.720.765
Chi phí phải trả	508.416.708	0	508.416.708
Các khoản phải trả khác	13.724.458.314	0	13.724.458.314
Cộng	86.381.771.646	77.946.220.178	164.327.991.824
Số cuối năm			
Vay và nợ	35.836.000.000	131.150.284.307	166.986.284.307
Phải trả cho người bán	1.985.338.106	0	1.985.338.106
Phải trả cho người lao động	15.843.072.160	0	15.843.072.160
Chi phí phải trả	512.720.773	0	512.720.773
Các khoản phải trả khác	2.641.256.140	0	2.641.256.140
Cộng	56.818.387.179	131.150.284.307	187.968.671.486

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sát sạt sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17,05%	24,51%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82,95%	75,49%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,67%	26,26%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72,33%	73,74%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,91	1,70
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,80	0,84
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	20,09%	18,72%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	16,02%	15,06%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	11,66%	16,82%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9,30%	13,53%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	12,86%	18,35%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu

Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

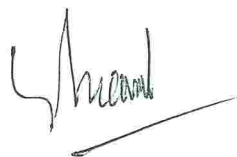
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	-	(513.707.741)	76.140.812.826	19.050.000.000	195.073.309.418	456.827.598.922
- Lợi nhuận trong kỳ này							88.861.174.716	88.861.174.716
- Trích lập các quỹ ĐTP, quỹ DPTC từ lợi nhuận 2011					11.770.000.000		(11.770.000.000)	-
- Chia cổ tức năm 2011							(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2012							(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2012				513.707.741				513.707.741
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban ĐH trong năm từ lợi nhuận năm 2011							(18.155.000.000)	(18.155.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2012 thưởng vượt SL							(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Giảm do thuế TNDN không được hưởng ưu đãi					10.438.038.385		(10.438.038.385)	
- Lợi nhuận tăng do thuế TNDN được ưu đãi 2009 - 2011							10.086.490.618	10.086.490.618
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	-	-	98.348.851.211	19.050.000.000	199.875.008.367	484.351.043.997
- Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	-	-	98.348.851.211	19.050.000.000	199.875.008.367	484.351.043.997
- Lợi nhuận trong kỳ này							65.049.012.673	65.049.012.673
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 30/6/2013								-
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2012							(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2012					8.827.000.000		(8.827.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban ĐH trong năm từ lợi nhuận năm 2012							(11.490.000.000)	(11.490.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2013							(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Lợi nhuận tăng do thuế TNDN được ưu đãi					10.682.015.958		(10.682.015.958)	-
- Kết chuyển lợi nhuận năm trước sang quỹ ĐTP					142.984.528.429		(142.984.528.429)	-
Số dư cuối năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	-	-	260.842.395.598	19.050.000.000	59.049.012.653	506.018.592.670



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Trần Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Dạng tóm tắt)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.269.414.711	161.020.896.602
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.643.691.868	79.644.498.055
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.762.154.434	4.059.288.882
4. Hàng tồn kho	140		33.490.028.141	66.953.692.976
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	2.373.540.268	10.363.416.689
II TÀI SẢN DÀI HẠN	200		580.355.082.360	495.814.490.425
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		197.182.558	212.789.243
2. Tài sản cố định	220		302.266.138.365	224.923.612.755
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79.158.158.521	42.871.260.544
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.253.987.029	1.324.301.029
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	221.853.992.815	180.728.051.182
3. Bất động sản đầu tư	240		-	-
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		272.659.881.057	269.162.631.057
5. Tài sản dài hạn khác	260		5.231.880.380	1.515.457.370
III TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699.624.497.071	656.835.387.027
IV NỢ PHẢI TRẢ	300		193.605.904.401	172.484.343.030
1. Nợ ngắn hạn	310		62.455.620.094	94.538.122.852
2. Nợ dài hạn	330		131.150.284.307	77.946.220.178
V NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.018.592.670	484.351.043.997
1. Vốn chủ sở hữu	410		506.018.592.670	484.351.043.997
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	172.609.760.000	172.609.760.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
- Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
- Cổ phiếu quỹ	414	V.27	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	417		260.842.395.578	98.348.851.211
- Quỹ dự phòng tài chính	418		19.050.000.000	19.050.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.049.012.673	199.875.008.367
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
- Nguồn kinh phí	432		-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
VI TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		699.624.497.071	656.835.387.027

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Nguyễn chơn Cường

Người lập biểu

Nguyễn văn Quang

Kế toán trưởng

Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ IV NĂM 2013**

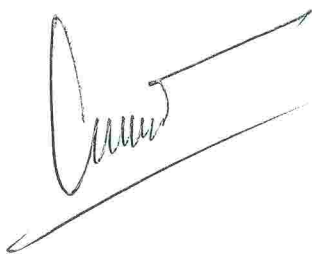
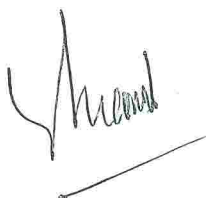
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

(Dạng tóm tắt)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.814.673.855	406.072.879.129
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.814.673.855	406.072.879.129
4.	Giá vốn hàng bán	85.198.028.859	390.581.068.662
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	616.644.996	15.491.810.467
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	642.088.635	3.321.129.264
7.	Chi phí tài chính	(121.726.983)	1.138.929.884
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>356.065.389</i>	<i>1.122.321.538</i>
8.	Chi phí bán hàng	2.077.811.128	7.480.633.209
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(899.485.949)	7.853.882.493
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	202.135.435	2.339.494.145
11.	Thu nhập khác	21.469.142.657	80.907.397.984
12.	Chi phí khác	414.353.640	1.684.785.972
13.	Lợi nhuận khác	21.054.789.017	79.222.612.012
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.256.924.452	81.562.106.157
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.409.089.423	16.513.093.484
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.847.835.029	65.049.012.673
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	976	3.769
18.	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Nguyễn chơn Cường
Người lập biểuNguyễn văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Trần Quốc Hưng
Tổng Giám đốc